

Số: 2278/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả thi công chức và danh sách dự kiến trúng
tuyển, không trúng tuyển, kỳ thi tuyển công chức năm 2016

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức đã được sửa đổi một số điều tại Nghị định số 93/2010/NĐ-CP ngày 31/8/2010 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ Quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức đã được Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 05/2012/TT-BNV ngày 24/10/2012 của Bộ Nội vụ; Thông tư số 03/2015/TT-BNV ngày 10/3/2015 của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức"; Công văn số 2450/VPCP-TCCV ngày 10/4/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc tổ chức thi tuyển công chức trên máy vi tính; Công văn số 317/BNV-CCVC ngày 18/01/2016 của Bộ Nội vụ về việc tỷ lệ tuyển dụng công chức người dân tộc thiểu số;

Xét đề nghị của Hội đồng thi tuyển công chức năm 2016 tại Tờ trình số 736/TTr-HĐTTCC ngày 22 tháng 9 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi, kỳ thi tuyển công chức tỉnh Sơn La năm 2016, cụ thể:

1. Thí sinh dự thi vòng I: 282 người (có phục lục số 01, danh sách thi sinh dự thi và kết quả thi trắc nghiệm trên máy tính, gồm 14 trang kèm theo).

2. Thí sinh dự thi vòng II: 60 người (có phục lục số 02, dự kiến danh sách trúng tuyển, không trúng tuyển, gồm 08 trang kèm theo và được đăng tải

trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Nội vụ tỉnh Sơn La).

Điều 2. Giao Hội đồng thi tuyển công chức tỉnh Sơn La năm 2016, thông báo công khai dự kiến danh sách thí sinh trúng tuyển, không trúng tuyển, kỳ thi tuyển công chức tỉnh Sơn La năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Hội đồng thi tuyển công chức năm tỉnh Sơn La năm 2016 và các thí sinh có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP;
- Báo Sơn La; Đài Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, NC, D20b.

CHỦ TỊCH



Cầm Ngọc Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA



DANH SÁCH DỰ KIẾN THÍ SINH TRÚNG TUYỂN, KHÔNG TRÚNG TUYỂN
KỶ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC NĂM 2016
(kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 19/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Phụ lục số 02

TS	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Giới tính	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Văn bằng chứng chỉ				Mã ngành	Vị trí tuyển dụng	Điểm ưu tiên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Tin học	Trắc nghiệm	Viết chuyên ngành x 2	Viết kiến thức chung	Tổng điểm (bảng cột 16+19+20+21)	Kết quả
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I Sở Kế hoạch và Đầu tư																						
1	CV0060	Tô Quỳnh Trang	14/4/1992	Nghĩa Trụ, Văn Giang, Hưng Yên	Tổ 6, Chiềng Sinh, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	THVP	01.003	Phòng Quy hoạch	0	64	64	52	30	34		Cả 2 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
2	CV0032	Hoàng Văn Nam	20/8/1989	Bà Sơn, Đô Lương, Nghệ An	Tổ 5, Chiềng Sinh, TP Sơn La	Nam	Kinh	0	ĐH	Lâm sinh	B	B	01.003	Phòng Quy hoạch	0	64	72	56	8	14		Cả 2 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
3	CV0028	Giang Thị Mai Loan	4/11/1992	Thái Hưng, Thái Thụy, Thái Bình	Tổ 14, Quyết Thắng, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	C	B	01.003	Phòng Quy hoạch	0	88	80	60	50	46		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
4	CV0043	Nguyễn Hồng Quyên	12/9/1988	Triệu Sơn, Đoan Hùng, Phú Thọ	Tổ 12, Chiềng Lễ, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	Th.S	Kinh tế	C	B	01.003	Phòng Quy hoạch	0	84	76	68	32	44		Cả 2 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
5	CV0015	Cầm Sơn Hưng	22/7/1987	Mường Chanh, Mai Sơn, Sơn La	Tổ 8, Tô Hiệu, TP Sơn La	Nam	Thái	x	ĐH	Lâm nghiệp	B	B	01.003	Phòng Quy hoạch	20	64	64	52	59X2=118	53,5	243,5	Trúng tuyển

TS	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Giới tính	Dân tộc	Đổi tượng ưu tiên	Văn bằng chứng chỉ				Mã ngành	Vị trí tuyển dụng	Điểm ưu tiên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Tin học	Trắc nghiệm	Viết chuyên ngành x 2	Viết kiến thức chung	Tổng điểm (bảng cột 16+19+20+21)	Kết quả
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học										
6	CV0046	Lê Thanh Tâm	29/11/1993	Trầm Lộng, Ứng Hòa, Hà Nội	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Mộc Châu	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kinh tế	B	B	01.003	Phòng Quy hoạch	0	88	80	72	26	52		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
7	CV0062	Đinh Đức Trung	20/7/1987	Cẩm Ninh, Ân Thi, Hưng Yên	Tổ 9, Quyết Thắng, TP Sơn La	Nam	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.003	Phòng Quy hoạch	0	64	80	52	Bỏ thi			Không đạt
8	CS0002	Lương Thị Phương Nga	5/12/1990	Chiềng Lương, Mai Sơn, Sơn La	Thị trấn Hát Lót, Mai Sơn	Nữ	Thái	x	CD	Văn thư-Lưu trữ	B	B	02.008	Văn phòng	20	60	80	60	32	9,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
II		Sở Khoa học và Công nghệ																				
9	CV0067	Nguyễn Đình Chí	5/5/1990	Thịệu Giao, Thịệu Hóa, Thanh Hóa	Cò Nòi, Mai Sơn	Nam	Kinh	0	ĐH	Luật	B	B	01.003	Thanh tra	0	72	60	56	9	29,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
III		Sở Nông nghiệp và PTNT																				
		Chi cục Phát triển nông thôn																				
10	CV0096	Nguyễn Thị Nhân	22/10/1991	Trung Hòa, Yên Mỹ, Hưng Yên	Thị trấn Thuận Châu, Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.003	Phòng Kế hoạch	0	84	72	64	68X2=136	84	284	Trúng tuyển
11	CV0107	Nguyễn Việt Tuấn	4/3/1988	Hưng Long, Hưng Nguyên, Nghệ An	Thị trấn Hát Lót, Mai Sơn	Nam	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.003	Phòng Kế hoạch	0	80	80	56	41,5	45,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
12	CV0083	Lê Ngọc Hà	24/5/1989	Minh Nông, Việt Trì, Phú Thọ	Tổ 3, Quyết Thắng, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	B	01.003	Phòng Kế hoạch	0	100	84	64	65X2=130	77,5	271,5	Hết chỉ tiêu, không trúng tuyển
13	CV0095	Lê Thị Thanh Nga	26/12/1988	Xuân Hòa, Thọ Xuân, Thanh Hóa	Tổ 8, Tô Hiệu, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	C	B	01.003	Phòng Kế hoạch	0	64	60	72	14	43		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt

TS	SBD	 Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Giới tính	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Văn bằng chứng chỉ				Mã ngành	Vị trí tuyển dụng	Điểm ưu tiên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Tin học	Trắc nghiệm	Viết chuyên ngành x 2	Viết kiến thức chung	Tổng điểm (bảng cột 16+19+20+21)	Kết quả
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học										
Chi cục Kiểm lâm																						
14	CV0148	Đinh Thị Minh Tuyền	25/8/1993	Tường Thượng, Phù Yên, Sơn La	Thị trấn Phù Yên, Phù Yên	Nữ	Mường	x	ĐH	Quản lý tài nguyên rừng	B	B	10.226	Phòng Tổ chức, xây dựng lực lượng	20	80	92	68	64X2=128	70	286	Trúng tuyển
15	CV0122	Hà Minh Đức	27/6/1990	Mường Chanh, Mai Sơn, Sơn La	Chiềng Đen, TP Sơn La	Nam	Thái	x	ĐH	Lâm nghiệp	C	B	10.226	Phòng Tổ chức, xây dựng lực lượng	20	60	88	52	39	50,5		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
IV Sở Giao thông và Vận tải																						
16	CV0162	Phạm Xuân Thành	15/5/1985	Trực Cường, Trực Ninh, Nam Định	Tổ 8, Chiềng Sinh, TP Sơn La	Nam	Kinh	0	ĐH	Quản trị doanh nghiệp xây dựng giao thông	C	B	01.003	Phòng Quản lý vận tải	0	56	56	100	58	40,5		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
V Sở Công thương																						
17	CV0171	Tềnh Láo Lồ	12/7/1991	Chiềng Tương, Yên Châu, Sơn La	Chiềng Tương, Yên Châu	Nam	Mông	x	ĐH	Kinh tế phát triển	C	C	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	20	52	56	60	27,5	61		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
18	CV0168	Lê Sỹ Hạnh	17/4/1991	Đồng Hòa, Đồng Sơn, Thanh Hóa	Đồng Hòa, Đồng Sơn	Nam	Kinh	0	ĐH	Kinh tế phát triển	B	B	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	0	88	60	72	41,5	89,5		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
Chi cục QLTT																						
19	CV0210	Cầm Thị Tường Vy	26/3/1993	Tường Phong, Phù Yên, Sơn La	Tường Phong, Phù Yên	Nữ	Thái	x	ĐH	Kế toán	B	B	21.189	Đội QLTT số 01	20	52	60	56	28,5	31,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
20	CV0194	Tô Hồng Quang	9/4/1991	Ninh Hưng, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Thị trấn Hát Lót, Mai Sơn	Nam	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	ĐH	21.189	Đội QLTT số 07	0	60	Miễn thi	76	34,5	20		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt

TS	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Giới tính	Dân tộc	Đổi tượng ưu tiên	Văn bằng chứng chỉ				Mã ngành	Vị trí tuyển dụng	Điểm ưu tiên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Tin học	Trắc nghiệm	Viết chuyên ngành x 2	Viết kiến thức chung	Tổng điểm (bảng cột 16+19+20+21)	Kết quả
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học										
21	CV0180	Bùi Thành Công	7/11/1993	Văn Xá, Kim Bảng, Hà Nam	Thị trấn Yên Châu, Yên Châu	Nam	Kinh	0	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	B	21.189	Đội QLTT số 07	0	92	80	52	52	17,5		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
22	CV0185	Đoàn Thị Ngọc Hưng	21/12/1990	Kính Bình, Kim Bảng, Hà Nam	Tổ 2, Chiềng Lề, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	A	21.189	Đội QLTT số 07	0	60	84	76	59,5X2=119	51,5	246,5	Trúng tuyển
23	CV187	Hà Thiên Hương	17/2/1992	Trung Nghĩa, Thanh Thủy, Phú Thọ	Thị trấn Hát Lót, Mai Sơn	Nữ	Kinh	0	ĐH	Tài chính-Ngân hàng	B	B	21.189	Đội QLTT số 07	0	60	76	84	46	51		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt

VI Sở Tư pháp

24	CV0224	Lương Anh Ngân	12/12/1993	Huy Bắc, Phù Yên, Sơn La	Thị trấn Bắc Yên, Sơn La	Nữ	Thái	x	ĐH	Luật	B	A	01.003	Phòng Quản lý xử lý vi phạm hành chính	20	64	72	76	13	30		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
25	CV0215	Nguyễn Thanh Hà	24/11/1994	Trầm Lộng, Ứng Hòa, Hà Nội	Tổ 2, Chiềng Lề, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Luật	B	A	01.003	Phòng Quản lý xử lý vi phạm hành chính	0	80	64	56	26	23		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
26	CV0220	Lê Hà Quốc Khánh	3/9/1992	Ninh Khánh, Hoa Lư, Ninh Bình	Thị trấn Hát Lót, Mai Sơn	Nam	Tây	x	ĐH	Luật	B	B	01.003	Phòng Quản lý xử lý vi phạm hành chính	20	60	52	60	3	0		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
27	CV0219	Điền Nguyễn Thu Hương	19/12/1994	Pha Khinh, Quỳnh Nhai, Sơn La	Thị trấn Hát Lót, Mai Sơn	Nữ	Thái	x	ĐH	Luật	B	B	01.003	Phòng Quản lý xử lý vi phạm hành chính	20	72	80	68	51X2=102	84,5	274,5	Trúng tuyển

VII Sở Y tế

28	CV0235	Lữ Hoàn Thiện	16/9/1983	Viêng Lán, Yên Châu, Sơn La	Tổ 7, Tô Hiệu, TP Sơn La	Nam	Thái	x	ĐH	Sư phạm tin học	B	ĐH	01.003	Phòng Dân số - KHHGD	20	56	Miễn thi	68	42,5	31		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
----	--------	---------------	-----------	-----------------------------	--------------------------	-----	------	---	----	-----------------	---	----	--------	----------------------	----	----	----------	----	------	----	--	---------------------------------------



TS	SBD	 Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Giới tính	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Văn bằng chứng chỉ				Mã ngành	Vị trí tuyển dụng	Điểm ưu tiên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Tin học	Trắc nghiệm	Viết chuyên ngành x 2	Viết kiến thức chung	Tổng điểm (bảng cột 16+19+20+21)	Kết quả
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học										
VIII		Sở Thông tin và Truyền thông																				
29	CV0240	Phan Nhật Trang	31/5/1990	Tân Sơn, Kim Bảng, Hà Nam	Tổ 1, Quyết Thắng, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Quản trị kinh doanh	B	B	01.003	Phòng Bưu chính	0	80	72	56	52X2=104	57	217	Trúng tuyển
I		Huyện Phù Yên																				
30	CV0094	Nguyễn Thị Lụa	1/9/1992	Giao Xuân, Giao Thủy, Nam Định	Thị trấn Yên Châu, Yên Châu	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kinh tế nông nghiệp	B	B	01.003	Phòng Nông nghiệp-PTNT	0	64	76	52	53	30		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
31	CV0239	Lò Thị Giáng Hương	1/7/1992	Dôm Cang, Sốp Cộp, Sơn La	Thị trấn Sông Mã, Sông Mã	Nữ	Thái	x	ĐH	Phát triển nông thôn và khuyến nông	B	B	01.003	Phòng Nông nghiệp-PTNT	20	56	64	52	36,5	12		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
32	CV0092	Hoàng Văn Ký	4/9/1986	Tường Tiến, Phù Yên, Sơn La	Tường Tiến, Phù Yên	Nam	Thái	x	ĐH	Lâm sinh	C	B	01.003	Phòng Nông nghiệp-PTNT	20	68	64	60	38	67,5		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
II		Huyện Bắc Yên																				
33	CV0244	Mùa A Hồ	10/11/1986	Hàng Chú, Bắc Yên, Sơn La	Mường Bon, Mai Sơn	Nam	Mông	x	Th.S	Khoa học cây trồng	B	B	01.003	Văn phòng HĐND-UBND	20	80	84	96	88X2=176	83,5	375,5	Trúng tuyển
34	CV0246	Tòng Huy Hoàng	8/8/1991	Chiềng Cọ, TP Sơn La, Sơn La	Tổ 8, Chiềng Lè, TP Sơn La	Nam	Thái	x	ĐH	Nông lâm kết hợp	B	B	01.003	Văn phòng HĐND-UBND	20	52	80	64	24	44		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
35	CV0003	Lữ Văn Bun	2/5/1986	Mường Khoa, Bắc Yên, Sơn La	Mường Khoa, Bắc Yên	Nam	Thái	CTB	ĐH	Xây dựng công trình	B	B	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	20	60	72	72	36	48		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
36	CV0011	Lò Mạnh Hoàng	26/8/1990	Thị trấn Bắc Yên, Bắc Yên, Sơn La	Thị trấn Bắc Yên, Bắc Yên	Nam	Thái	x	ĐH	Kinh tế xây dựng	B	B	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	20	76	92	76	54X2=108	50	254	Trúng tuyển

1.2.2021

TS	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Giới tính	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Văn bằng chứng chỉ				Mã ngạch	Vị trí tuyển dụng	Điểm ưu tiên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Tin học	Trắc nghiệ m	Viết chuyên ngành x 2	Viết kiến thức chung	Tổng điểm (bảng cột 16+19+ 20+21)	Kết quả
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học										
III		Huyện Vân Hồ																				
37	CV0263	Trần Thị Hoàng	19/10/1992	Phan Đình Phùng, Mỹ Hào, Hưng Yên	Thị trấn NT Mộc Châu, Mộc Châu	Nữ	Kinh	0	ĐH	Tài chính- Ngân hàng	B	B	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	0	56	68	60	12	34,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
38	CV0284	Nguyễn Hà Trang	27/10/1991	Phường Xá, Cẩm Khê, Phú Thọ	Tổ 2, Chiềng Lè, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	0	68	68	80	53,5X2=107	60,5	247,5	Trúng tuyển
39	CV0277	Mai Trọng Quân	1/10/1990	Tùng Ảnh, Đức Thọ, Hà Tĩnh	TT Nông trường M.Châu, Mộc Châu	Nam	Kinh	0	ĐH	Tài chính- Ngân hàng	B	ĐH	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	0	60	Miễn thi	68	Bỏ thi			Không đạt
40	CV0288	Đặng Thị Vân	27/11/1990	Bình Kiều, Khoái Châu, Hưng Yên	Thị trấn Mộc Châu, Mộc Châu	Nữ	Kinh	0	ĐH	Tài chính- Ngân hàng	C	B	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	0	80	68	84	41	65		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
41	CV0304	Trần Mạnh Tiến	7/11/1991	Mỹ Hà, Mỹ Lộc, Nam Định	Tổ 8, Chiềng Lè, TP Sơn La	Nam	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.003	Phòng Lao động-TBXH	0	76	84	76	61,5X2=123	51	250	Trúng tuyển
42	CV0305	Phan Thị Thu Trang	20/6/1992	Vị Hoàng, TP Nam Định, Nam Định	Thị trấn Mộc Châu, Mộc Châu	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.003	Phòng Lao động-TBXH	0	80	72	60	15	26,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
43	CV0243	Lò Thái Công	20/8/1993	Gia Phú, Phú Yên, Sơn La	Gia Phú, Phú Yên	Nam	Thái	x	ĐH	Công nghệ thông tin	B	ĐH	01.003	Văn phòng HỆND- UBND	20	64	Miễn thi	52	2	6		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
44	CV0256	Vàng Kim Trô	26/5/1989	Long Hẹ, Thuận Châu, Sơn La	Long Hẹ, Thuận Châu	Nam	Mông	x	ĐH	Công nghệ thông tin	B	ĐH	01.003	Văn phòng HỆND- UBND	20	64	Miễn thi	80	72,5X2=145	62	307	Trúng tuyển
45	CV0242	Lường Văn Chiên	10/8/1993	Chiềng Pắc, Thuận Châu, Sơn La	Chiềng Pắc, Thuận Châu	Nam	Thái	x	ĐH	Công nghệ thông tin	B	ĐH	01.003	Văn phòng HỆND- UBND	20	52	Miễn thi	52	29,5	51		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt



TS	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Giới tính	Dân tộc	Đổi tượng ưu tiên	Văn bằng chứng chỉ				Mã ngành	Vị trí tuyển dụng	Điểm ưu tiên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Tin học	Trắc nghiệm	Viết chuyên ngành x 2	Viết kiến thức chung	Tổng điểm (bảng cột 16+19+20+21)	Kết quả
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học										
46	CV0321	Đinh Phương Thảo	10/12/1994	Thanh Dương, Thanh Chương, Nghệ An	Tổ 2, Quyết Thắng, TP Sơn La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Khoa học môi trường	B	B	01.003	Phòng Tài nguyên-Môi trường	0	60	84	60	11	29		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
47	CV0322	Nguyễn Việt Tuấn	22/5/1993	Minh Phượng, Tiên Lữ, Hưng Yên	Tổ 9, Quyết Thắng, TP Sơn La	Nam	Kinh	0	ĐH	Cấp thoát nước	B	B	01.003	Phòng Tài nguyên-Môi trường	0	64	84	52	30	46,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
48	CV0327	Lương Thị Yên	29/11/1992	Hồng Ngải, Bắc Yên, Sơn La	Hồng Ngải, Bắc Yên	Nữ	Thái	x	ĐH	Kinh tế	C	B	01.003	Phòng Dân tộc	20	56	64	72	31	31,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
49	CV0328	Lò Thị Minh	16/1/1992	Ắng Cang, Tuần Giáo, Lai Châu	Xã Vân Hồ, Vân Hồ	Nữ	Thái	x	ĐH	Nông học	B	B	01.003	Phòng Dân tộc	20	60	68	68	19	32,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
IV		Huyện Mộc Châu																				
50	CV0176	Lưu Thị Huyền Trang	28/11/1992	Xong Mai, Kim Động, Hưng Yên	Thị trấn Yên Châu, Yên Châu	Nữ	Kinh	0	ĐH	Thương mại Quốc tế	B	B	01.003	Phòng Kinh tế-Hạ tầng	0	60	88	84	50,5	40		Có 01 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
51	CV0335	Hoàng Thị Huyền Ngân	6/2/1989	Lê Thanh, Mỹ Đức, Hà Nội	Thị trấn Mộc Châu, Mộc Châu	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kỹ thuật công trình xây dựng	B	B	01.003	Phòng Kinh tế-Hạ tầng	0	60	100	60	50X2=100	69	229	Trúng tuyển
52	CV0013	Nguyễn Thế Hùng	25/7/1977	Chính Tâm, Kim Sơn, Ninh Bình	Chính Tâm, Kim Sơn, Ninh Bình	Nam	Kinh	0	Th.S	Quản trị kinh doanh	ĐH	B	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	0	Miễn thi	64	60	27	24		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
53	CV0299	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	28/1/1989	Ý Thọ, Ý Yên, Nam Định	Đông Sang, Mộc Châu	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.003	Phòng Lao động - TBXH	0	64	88	76	54X2=108	58	242	Trúng tuyển

TS	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Quê quán	Chỗ ở hiện nay	Giới tính	Dân tộc	Đối tượng ưu tiên	Văn bằng chứng chỉ				Mã ngành	Vị trí tuyển dụng	Điểm ưu tiên	Điểm Ngoại ngữ	Điểm Tin học	Trắc nghiệm	Viết chuyên ngành x 2	Viết kiến thức chung	Tổng điểm (bảng cột 16+19+20+21)	Kết quả
									Trình độ đào tạo	Ngành, chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học										
V		Huyện Sông Mã																				
54	CV0231	Cầm Thị Kim Thủy	7/10/1993	Quyết Thắng, TP Sơn La, Sơn La	Quyết Thắng, TP Sơn La	Nữ	Thái	x	ĐH	Luật	B	B	01.003	Phòng Tư pháp	20	56	76	76	27	38		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
55	CV0226	Giàng A Pó	6/12/1992	Nà Nghịu, Sông Mã, Sơn La	Nà Nghịu, Sông Mã	Nam	Mông	x	ĐH	Luật	C	B	01.003	Phòng Tư pháp	20	52	60	52	24	35		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
VI		Huyện Quỳnh Nai																				
56	CV0330	Lường Văn Đức	25/5/1991	Mường Giôn, Quỳnh Nai, Sơn La	Mường Giôn, Quỳnh Nai	Nam	Thái	x	ĐH	Kỹ thuật xây dựng công trình	B	B	01.003	Phòng Kinh tế-Hạ tầng	20	56	64	64	40,5	38,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
VII		Huyện Mường La																				
57	CV0266	Nguyễn Mạnh Hùng	20/7/1988	Hòa Chính, Chương Mỹ, Hà Nội	Tổ 5, Chiềng Lề, TP Sơn La	Nam	Kinh	0	ĐH	Kế toán	C	B	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	0	64	84	76	18	20,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
58	CV0280	Mai Thị Thảo	17/7/1989	Xuân Phú, Xuân Trường, Nam Định	Xã Sốp Cộp, Sốp Cộp	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	0	72	92	68	12	30,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
59	CV0276	Nguyễn Thị Kiều Oanh	21/11/1992	Đức Giang, Đức Thọ, Hà Tĩnh	Thị trấn Ít Ong, Mường La	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.003	Phòng Tài chính-Kế hoạch	0	84	80	72	31	40,5		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt
60	CV0363	Vũ Thị Thanh Thủy	3/7/1990	Duy Nhất, Vũ Thư, Thái Bình	Duy Nhất, Vũ Thư, Thái Bình	Nữ	Kinh	0	ĐH	Kế toán	B	B	01.031	Văn phòng HĐND-UBND	0	56	68	52	34	3		Cả 02 môn thi dưới 50 điểm, không đạt